Khóa học Tiếng Trung NETCHAI Kids - Bài 3

Này / Kia / Nào

zhè · nà · nǎ
这 · 那 · 哪

Cái gì ở gần bạn thì nói "这(zhè)", cái gì ở xa thì nói "那(nà)". Hãy thử chỉ vào người và đồ vật rồi nói to những từ này nhé!

Từ mới

1. **这** — zhè — cái này / ở đây
2. **那** — nà — cái kia / ở đó
3. **哪** — nǎ — cái nào? (câu hỏi)
4. **中国人** — Zhōngguórén — người Trung Quốc
5. **是** — shì — là (ôn lại)

Bạn có nói được không?

1

zhè shì wáng lǎo shī

这是 王 老师。

Đây là thầy/cô Wang.

2

nà shì xiǎolóng

那是小龙。

Kia là Tiểu Long.

3

zhè shì wǒ mā ma

这是我妈妈。

Đây là mẹ của tôi.

4

nà shì wǒ bà ba

那是我爸爸。

Kia là bố của tôi.

5

tā shì zhōngguórén

她是 中 国人。

Cô ấy là người Trung Quốc.

Câu chuyện

SCENE 1 - Giới thiệu bạn bè

xiǎomíng
小 明

nǐ hǎo　zhè shì xiǎolóng
你好！这是小龙。

= Xin chào! Đây là Tiểu Long.

xiǎolóng
小 龙

nǐ hǎo
你好！

= Xin chào!

xiǎomíng
小 明

nà shì wáng lǎo shī　tā shì zhōngguórén
那是 王 老师。她是 中 国人。

= Kia là thầy/cô Wang. Cô ấy là người Trung Quốc.

wánglǎoshī
王 老师

nǐ menhǎo
你们好！

= Xin chào các em!

✨ Ngữ pháp

✨ Point ✨

zhè 这 · nà 那 · nǎ 哪

zhè 这 = cái này / ở đây (gần), nà 那 = cái kia / ở đó (xa), nǎ 哪 = cái nào? (câu hỏi). Chỉ nơi chốn: zhè r 这儿 (ở đây) · nà r 那儿 (ở đó) · nǎ r 哪儿 (ở đâu?).

zhè shì lǎo shī
① 这是老师。(Đây là thầy/cô giáo.)

nà shì xiǎohóng
② 那是小 红。(Kia là Tiểu Hồng.)

✨ Point ✨

"Này / Kia + shì 是"

zhè 这/nà 那 + shì 是 + nguoi / vat nghia la "Đây / Kia là ~".

zhè shì wǒ mā ma
① 这是我妈妈。(Đây là mẹ của tôi.)

nà shì wáng lǎo shī
② 那是 王 老师。(Kia là thầy/cô Wang.)

Thử nào!

👉 zhè 这 ? nà 那 ?

Ban dung tu nao trong moi tinh huong?

① Vật bạn đang cầm - ở gần bạn → zhè 这

② Vật bạn nhìn thấy ở xa → nà 那

③ Khi bạn hỏi "cái nào?" → nǎ 哪

🗣️ Giới thiệu ai đó nào!

Dùng "zhè shì 这是〇〇。" để giới thiệu những người xung quanh bạn!

zhè shì lǎo shī
这是老师。 (Đây là thầy/cô giáo.)

zhè shì wǒ mā ma
这是我妈妈。 (Đây là mẹ của tôi.)

 © 2026, GILL COMMUNICATIONS. All Rights Reserved.